

Số:253/BC-UBND

Uông Bí, ngày 15 tháng 4 năm 2022

BÁO CÁO

**Về việc điều chỉnh phân bổ dự toán ngân sách thành phố
và chỉnh sửa cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách năm 2022**
(Kèm theo Thông báo số 168a/TB-UBND ngày 15/4/2022 của UBND Thành phố)

Trên cơ sở tiếp thu ý kiến của Thường trực Thành ủy, Ban thường vụ Thành ủy, Ủy ban nhân dân Thành phố hoàn thiện báo cáo về việc điều chỉnh phân bổ dự toán ngân sách thành phố và chỉnh sửa cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách năm 2022 như sau:

1. Điều chỉnh giảm chi thường xuyên: 11.621 triệu đồng

Lý do: Điều chỉnh giảm một số nhiệm vụ chi sự nghiệp Y tế do các trạm y tế xã, phường từ ngân sách cấp huyện về ngân sách cấp tỉnh để đảm bảo đồng bộ, thống nhất trong quá trình triển khai thực hiện (Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của UBND tỉnh về việc tổ chức lại các trạm y tế xã, phường thị trấn (chuyển nhiệm vụ của trạm y tế xã thuộc cấp huyện về Trung tâm y tế các huyện thuộc Sở Y tế tỉnh quản lý).

Điều chỉnh giảm các nhiệm vụ cụ thể như sau:

<i>DVT: triệu đồng</i>				
STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM	DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH	CHÊNH LỆCH (+, -)
	Chi sự nghiệp Y tế	31.657,92	20.036,92	-11.621
1	Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương là	6.901,92		(6.901,92)
2	Chi khác theo định mức	2.939,00		(2.939,00)
3	Chi xử lý rác thải y tế, nước thải y tế	96,00		(96,00)
4	Kinh phí vận hành kết nối máy tính trạm y tế xã với BHYT	320,00		(320,00)
5	Sửa chữa thường xuyên, mua sắm bổ sung trang bị cho các Trạm y tế xã	1.000,00		(1.000,00)
6	Khám tuyển nghĩa vụ quân sự, công an	200,00		(200,00)

7	Kinh phí chúc mừng 27/2	50,00		(50,00)
8	Kinh phí chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi	708,00	668,00	(40,00)
9	Kinh phí hoạt động, phòng chống dịch	1.300,00	1.225,92	(74,08)
10	KP hoạt động dân số KHHGD	60,00	60,00	-
11	KP đảm bảo VS ATTP	150,00	150,00	-
12	KP hỗ trợ BHYT cho các đối tượng chính sách bao gồm BHYT cho CB hưu xã (trừ học sinh, sinh viên)	17.933,00	17.933,00	-

- Dự toán đã giao: **31.657,92 triệu đồng;**
- Dự toán sau điều chỉnh: **20.036,92 triệu đồng**
- Điều chỉnh giảm: **11.621 triệu đồng**, trong đó: Kinh phí tự chủ là: **9.840,92 triệu đồng;** Kinh phí không tự chủ là: **1.780,08 triệu đồng.**

2. Bổ sung nhiệm vụ chi: Nộp chuyển giao về ngân sách cấp tỉnh **11.621 triệu đồng**, từ nguồn điều chỉnh giảm kinh phí thường xuyên cho hoạt động của các trạm y tế xã, phường từ ngân sách cấp huyện về ngân sách cấp tỉnh.

3. Điều chỉnh kinh phí và bổ sung nhiệm vụ chi sự nghiệp kinh tế

- Điều chỉnh giảm **152 triệu đồng** đối với nhiệm vụ chi Hỗ trợ phát triển sản phẩm Ocop (Dự toán đầu năm giao **500 triệu đồng**), dự toán sau điều chỉnh: **348 triệu đồng.**

- Bổ sung nhiệm vụ chi cho Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp TP Uông Bí giai đoạn 2021-2025 định hướng đến năm 2030: **152 triệu đồng** (từ điều chỉnh giảm Hỗ trợ phát triển sản phẩm Ocop).

Lý do: Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp TP Uông Bí giai đoạn 2021-2025 định hướng đến năm 2030 được phê duyệt quyết toán tại Quyết định số 1305/QĐ-UBND ngày 11/3/2022. Dự toán đầu năm chưa được bố trí kinh phí.

4. Điều chỉnh tiền công, tiền lương, phụ cấp chi trả cho hợp đồng 68 làm việc tại Cơ quan hành chính của khối Đảng, quản lý nhà nước và hợp đồng lao động của Trung tâm hành chính công.

Điều chỉnh từ nguồn kinh phí tự chủ sang nguồn kinh phí không tự chủ, cụ thể như sau:

- Cơ quan Thành ủy: **320,91 triệu đồng**;
- Văn phòng HĐND & UBND thành phố: **500,13 triệu đồng**;
- Trung tâm Hành chính công: **343,01 triệu đồng**.

Lý do: Căn cứ vào công văn số 1391/HDLN-STC-KBNN ngày 23/3/2022 về việc Hướng dẫn một số điểm về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 thì các khoản thanh toán trên cấp vào nguồn kinh phí không tự chủ của đơn vị dự toán.

5. Dự phòng ngân sách và chi khác ngân sách

Đối với khoản dự phòng ngân sách 4% và chi khác ngân sách 2% ngân sách thành phố được giữ nguyên như dự toán đã giao (do số điều chỉnh không lớn nên tỉnh không điều chỉnh).

6. Dự toán chi nhân sách địa phương sau điều chỉnh

Tổng chi ngân sách địa phương: **953,139 tỷ đồng**, trong đó:

- + *Ngân sách thành phố:* 869,289 tỷ đồng;
- + *Ngân sách xã, phường:* 83,850 tỷ đồng.
- Chi đầu tư phát triển: 267,000 tỷ đồng.
- Chi thường xuyên 630,977 tỷ đồng, trong đó:
 - + *Ngân sách thành phố:* 550,481 tỷ đồng;
 - + *Ngân sách xã, phường:* 80,496 tỷ đồng)
- Dự phòng ngân sách: 38,126 tỷ đồng trong đó:
 - + *NS thành phố* 34,772 tỷ đồng;
 - + *NS xã, phường* 3,354 tỷ đồng.
- Dự nguồn cải cách tiền lương: 4,442 tỷ đồng
- Chi từ nguồn bổ sung của ngân sách tỉnh: 0,973 tỷ đồng
- Chi nộp chuyển giao về ngân sách tỉnh: 11,621 tỷ đồng

(Kèm theo phụ biểu số 01 và các mẫu biểu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

Tổng chi ngân sách địa phương không thay đổi chỉ điều chỉnh giảm chi thường xuyên 11,621 tỷ đồng (ngân sách thành phố); tăng nhiệm vụ chi nộp chuyển giao về ngân sách tỉnh: 11,621 tỷ đồng (từ nguồn điều chỉnh giảm chi thường xuyên của sự nghiệp y tế).

7. Điều chỉnh cơ chế điều hành tại Điều 3, Khoản 4, Nghị quyết 39/NQ-HĐND ngày 21/12/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố.

Tại Điều 3, Khoản 4, Nghị quyết 39/NQ-HĐND: Số thuế và các khoản thu khác phát sinh của các dự án mới đi vào hoạt động làm ngân sách xã tăng thu lớn (đối với cấp xã từ **01 tỷ đồng/dự án**) thì số tăng thu phải nộp về ngân sách thành phố theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Ủy ban nhân dân các xã, phường căn cứ vào dự kiến nguồn thu của ngân sách cấp mình chủ động trình Hội đồng nhân dân cùng cấp kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch đầu tư năm 2022 của đơn vị mình.

Đề nghị điều chỉnh: Số thuế và các khoản thu khác phát sinh của các dự án mới đi vào hoạt động làm ngân sách xã tăng thu lớn (đối với cấp xã từ **05 tỷ đồng/dự án**) thì số tăng thu phải nộp về ngân sách thành phố theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Ủy ban nhân dân các xã, phường căn cứ vào dự kiến nguồn thu của ngân sách cấp mình chủ động trình Hội đồng nhân dân cùng cấp kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch đầu tư năm 2022 của đơn vị mình.

Lý do: Điều chỉnh trên căn cứ Nghị quyết số 77/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ninh về Dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và cơ chế biện pháp điều hành ngân sách năm 2022. Tại Tờ trình số 145/TTr-UBND ngày 14/12/2021, UBND thành phố căn cứ vào tờ trình 8746/TTr-UBND ngày 03/12/2021 của UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thì số thuế và các khoản thu khác phát sinh của các dự án mới đi vào hoạt động làm ngân sách xã tăng thu lớn (đối với cấp xã từ **01 tỷ đồng/dự án**).

Trên đây là Báo cáo về việc điều chỉnh phân bổ dự toán ngân sách thành phố và chỉnh sửa cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách năm 2022 của UBND Thành phố trình HĐND cấp Thành phố./. 

Nơi nhận:

- TT HĐND TP;
- TT UBND TP;
- TT Truyền thông & VH;
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- Lưu VP, TCKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH


Bùi Văn Thanh

Số: 168a/TB-UBND

Uông Bí, ngày 15 tháng 4 năm 2022

THÔNG BÁO

**Công khai số liệu điều chỉnh phân bổ dự toán ngân sách thành phố
và chỉnh sửa cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách năm 2022**

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai NSNN đối với các cấp ngân sách;

UBND thành phố thông báo công khai số liệu điều chỉnh phân bổ dự toán ngân sách thành phố và chỉnh sửa cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách năm 2022 trình HĐND cấp huyện;

(Có biểu số liệu và thuyết minh kèm theo).

Hình thức công khai: Thực hiện đăng tải trên Trang thông tin điện tử của UBND thành phố Uông Bí.

UBND thành phố Uông Bí Thông báo để các cơ quan, Phòng, ban, ngành, HĐND, UBND các phường, xã được biết./.

Nơi nhận:

- TT TT & VH;
- Lưu VT, TCKH

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Bùi Văn Thành

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Thông báo số: 168a/TB-UBND ngày 15/4/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

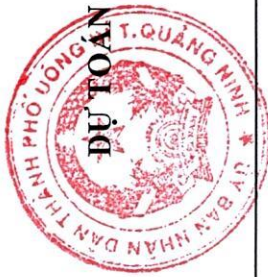
STT	Nội dung	Dự toán NQ 39	Đề nghị điều chỉnh	Chênh lệch
A	B	2	3	4=3-2
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	953.139,00	953.139,00	-
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	952.166,00	952.166,00	-
1	Thu NSDP hưởng 100%	236.698,00	236.698,00	-
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	715.468,00	715.468,00	-
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	973,00	973,00	-
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách			-
2	Thu bổ sung có mục tiêu	973,00	973,00	-
III	Thu kết dư			-
IV	Thu CN từ năm trước chuyển sang	-	-	-
V	Thu NS cấp dưới nộp trả			
B	TỔNG CHI NSDP	953.139,00	953.139,00	0
I	Tổng chi cân đối NSDP	952.166,00	940.545,00	(11.621)
1	Chi đầu tư phát triển	267.000,00	267.000,00	-
2	Chi thường xuyên	642.597,48	630.976,48	(11.621)
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-
5	Dự phòng ngân sách	38.126,32	38.126,32	0
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	4.442,20	4.442,20	-
7	Nguồn dự phòng dịch Covid			
8	KP tạm giữ lại (10% tiết kiệm lần 2)			
II	Chi các chương trình mục tiêu			-
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			-
III	Nộp chuyển giao về NS tỉnh		11.621,00	11.621,00
IV	Chi từ nguồn BS có mục tiêu của NST	973,00	973,00	

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ
NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2022**

(Kèm theo Thông báo số: 168a/TB-UBND ngày 15/4/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán NQ 39	Đề nghị điều chỉnh	Chênh lệch
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN			
I	Nguồn thu ngân sách	904.822,59	904.822,59	-
1	Thu NS được hưởng theo phân cấp	903.849,59	903.849,59	-
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	973,00	973,00	-
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách			-
-	Thu bổ sung có mục tiêu	973,00	973,00	-
3	Thu kết dư	-	-	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	-	-
5	Thu NS cấp dưới nộp trả			
II	Chi ngân sách	904.822,60	904.822,59	(0,00)
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	869.289,03	857.668,03	(11.621,00)
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	35.533,56	35.533,56	-
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	35.533,56	35.533,56	-
-	Chi bổ sung có mục tiêu	-	-	-
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau (*)			-
4	Nộp chuyển giao về NS tỉnh		11.621,00	11.621,00
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ			-
I	Nguồn thu ngân sách	83.849,97	83.849,97	-
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	48.316,41	48.316,41	-
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	35.533,56	35.533,56	-
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	35.533,56	35.533,56	-
-	Thu bổ sung có mục tiêu			-
3	Thu kết dư			-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			-
II	Chi ngân sách	83.849,97	83.849,97	(0,00)
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp xã	83.849,97	83.849,97	(0,00)
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau			



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

(Kèm theo Thông báo số: 168a/TB-UBND ngày 15/4/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán NQ 39			Đề nghị điều chỉnh			Chênh lệch		
		Ngân sách địa phương	Trong đó		Ngân sách địa phương	Trong đó		Ngân sách địa phương	Trong đó	
			NS cấp huyện	NS cấp xã		NS cấp huyện	NS cấp xã		NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4-1	8=5-2	9=6-3
	TỔNG CHI NSDP	953.139,00	869.289,03	83.849,97	953.139,00	869.289,03	83.849,97	0,00	(0,00)	(0,00)
A	CHI CÁN ĐỐI NSDP	952.166,00	868.316,03	83.849,97	952.166,00	868.316,03	83.849,97	0,00	(0,00)	(0,00)
I	Chi đầu tư phát triển (1)	267.000,0	267.000,0		267.000,00	267.000,00	-	-	-	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	267.000,0	267.000,0		267.000,00	267.000,00	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	-			-			-	-	-
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	11.100,0	11.100,0		11.100,00	11.100,00		-	-	-
-	Chi khoa học và công nghệ	-			-			-	-	-
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	-			-			-	-	-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	255.000,0	255.000,0		255.000,00	255.000,00	-	-	-	-
2	Chi đầu tư và mở rộng vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-			-			-	-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	-			-			-	-	-
II	Chi thường xuyên	642.597,5	562.101,5	80.495,97	630.976,48	550.480,51	80.495,97	(11.621,0)	(11.621,0)	-
	<i>Trong đó:</i>	-			-			-	-	-
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	230.822,8	228.994,7	1.828,1	230.822,75	228.994,70	1.828,05	-	-	-
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	-			-			-	-	-

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Thông báo số: 168a/TB-UBND ngày 15/4/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán NQ 39	Dự toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
	TỔNG CHI	904.822,60	904.822,59	(0,00)
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NS CẤP DƯỚI	35.533,56	35.533,56	-
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	868.316,03	868.316,03	(0,00)
I	Chi đầu tư phát triển (2)	267.000,00	267.000,00	-
II	Chi thường xuyên	562.101,51	550.480,51	(11.621,00)
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	228.994,70	228.994,70	-
2	Chi khoa học và công nghệ (3)			-
3	Chi quốc phòng	13.723,13	13.723,13	-
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.636,00	1.636,00	-
5	Chi y tế, dân số và gia đình	31.657,92	20.036,92	(11.621,00)
6	Chi văn hóa thông tin, thể thao, truyền thanh, truyền hình	8.675,46	8.675,46	-
7	Chi bảo vệ môi trường, đô thị	79.953,20	79.953,20	-
8	Chi các hoạt động kinh tế	102.469,18	102.469,18	-
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	50.697,88	50.697,88	-
10	Chi bảo đảm xã hội	33.369,05	33.369,05	-
11	Chi thường xuyên khác	10.925,00	10.925,00	-
III	Dự phòng ngân sách	34.772,32	34.772,32	(0,00)
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	4.442,20	4.442,20	-
V	Nộp chuyển giao về NS Tỉnh	-	11.621,00	11.621,00
C	CHI TỪ NGUỒN BS CÓ MỤC TIÊU CỦA NS TỈNH	973,00	973,00	-

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Thông báo số: 168a/TB-UBND ngày 15/4/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó					
			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi nguồn bổ sung NS tỉnh	Nộp chuyển giao về NS tỉnh
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	869.289,03	267.000,0	550.480,51	34.772,32	4.442,20	973,00	11.621,00
I	CHI XDCB	267.000,00	267.000					
II	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	550.480,51		550.480,51				
II.1	Chi từ nguồn SN kinh tế	102.469,18		102.469,18				
1	Phòng kinh tế	1.255,00		1.255,00				
2	Đội Kiểm tra TTĐT & MT	1.332,87		1.332,87				
3	Trung tâm DV kỹ thuật NN	1.650,70		1.650,70				
4	Kiểm lâm (lâm nghiệp)	-		-				
5	Tài nguyên & Môi Trường	1.830,00		1.830,00				
7	Hội nông dân thành phố	500,00		500,00				
8	KP chi theo tiến độ công việc (1)	95.900,61		95.900,61				
II.2	Chi SN môi trường (2)	79.953,20		79.953,20				
	Trong đó Phòng TN&MT	300,00		300,00				
II.3	Chi từ nguồn SN giáo dục, đào tạo	228.994,70		228.994,70				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó					
			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi nguồn bổ sung NS tỉnh	Nộp chuyển giao về NS tỉnh
A	B	1	2	3	4	5	6	7
1	Phòng giáo dục	207.482,27		207.482,27				
2	T. tâm GD nghề nghiệp & GDTX	2.625,24		2.625,24				
3	Thành ủy (Tr.tâm Bồi dưỡng C.trị)	1.444,70		1.444,70				
4	Phòng LĐTBXH	2.235,00		2.235,00				
5	40% HP do NSNN hỗ trợ dành nguồn DPCCTL để tại NSTP	3.361,06		3.361,06				
6	KP dự nguồn biên chế, tăng lương...	11.846,42		11.846,42				
II.4	Chi từ nguồn SN y tế, dân số	20.036,92		20.036,92				
1	Phòng Y tế	1.303,92		1.303,92				
2	Kinh phí hđ chống dịch, sửa chữa...	800,00		800,00				
3	KP bảo hiểm xã hội cho các đối tượng	17.933,00		17.933,00				
II.5	Chi từ SN VH TT, TDTT, đài	8.675,46		8.675,46				
1	Trung tâm truyền thông	5.823,46		5.823,46				
2	KP hđ cho các ngày lễ lớn, thiết chế văn hóa	2.852,00		2.852,00				
II.6	Chi đảm bảo XH	33.369,05		33.369,05				
1	Phòng LĐTBXH	32.532,05		32.532,05				
2	Hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện	837,00		837,00				
II.7	Chi QL hành chính	50.697,88		50.697,88				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó					
			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi nguồn bổ sung NS tỉnh	Nộp chuyển giao về NS tỉnh
A	B	1	2	3	4	5	6	7
1	VP UBND & HĐND	10.826,84		10.826,84				
2	Phòng Tư pháp	1.254,81		1.254,81				
3	Phòng Tài chính - KH	3.219,25		3.219,25				
4	Phòng Kinh tế	1.346,55		1.346,55				
5	Phòng QLĐT	1.466,12		1.466,12				
6	Phòng LĐTB & XH	1.527,76		1.527,76				
7	Phòng Tài nguyên & Môi trường	1.384,93		1.384,93				
8	Phòng Y tế	332,98		332,98				
9	Phòng Văn hoá	1.109,31		1.109,31				
10	Trung tâm hành chính công	3.195,01		3.195,01				
11	Phòng giáo dục QLNN	842,02		842,02				
12	Thành uỷ	17.469,30		17.469,30				
13	Khối MTTQ và các đoàn thể CTXH	6.273,00		6.273,00				
14	KP các ban chỉ đạo cấp huyện	450,00		450,00				
II.8	Chi khác NS	10.925,00		10.925,00				
1	Hội người mù TP	194,00		194,00				
2	Hội nạn nhân chất độc da cam TP	50,00		50,00				
3	Hội Luật gia	50,00		50,00				

	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó					
			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi nguồn bổ sung NS tỉnh	Nộp chuyển giao về NS tỉnh
A	B	1	2	3	4	5	6	7
4	Hội người cao tuổi TP	50,00		50,00				
5	Hội Cựu thanh niên xung phong	50,00		50,00				
6	Hội Khuyến học TP	50,00		50,00				
7	Hội Văn học nghệ thuật TP	50,00		50,00				
8	KP đảm bảo hoạt động xử phạt	350,00		350,00				
	- Công an Thành phố	350,00		350,00				
9	Chi khác (chi cho các nhiệm vụ phát sinh ngoài dự toán các đơn vị)	10.081,00		10.081,00				
II.9	Chi Quốc phòng; Chi An ninh, phòng cháy, c.cháy	15.359,13	-	15.359,13				
1	Quân Sự (Ban chỉ huy Quân sự)	13.723,13		13.723,13				
2	Chi an ninh; phòng cháy, c.cháy	1.636,00		1.636,00				
III	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	34.772,32			34.772,32			
IV	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	4.442,20				4.442,20		
V	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CỦA NS TỈNH	973,00					973,00	
VI	NỘP CHUYỂN GIAO VỀ NGÂN SÁCH TỈNH	11.621,00						11.621,00

(Kèm theo Thông báo số: 168a/TB-UBND ngày 15/4/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

[illegible]

STT	 Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										Chi thường xuyên khác
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin; phát thanh, truyền hình, thông tin; TDTT	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4	Phòng LĐTBXH	2.235,00	2.235,00										
5	40% HP do NSNN hỗ trợ dành nguồn DPCCTL để tại NSTP	3.361,06	3.361,06										
6	Kinh phí dự nguồn lương bc và lương HĐLĐ, khác..	11.846,42	11.846,42										
V	SN y tế, dân số	20.036,92					20.036,92						
1	Phòng Y tế	1.303,92					1.303,92						
2	Kinh phí hđ chống dịch	800,00					800,00						
3	KP hỗ trợ BHYT cho các đối tượng chính sách bao gồm BHYT cho CB hưu xã (trừ học sinh, sinh viên)	17.933,00					17.933,00						
VI	SN văn hóa TT, truyền thông, TDTT	8.675,46						8.675,46					
1	Trung tâm truyền thông	5.823,46						5.823,46					
2	KP hđ cho các ngày lễ lớn	2.852,00						2.852,00					
VII	Đảm bảo XH	33.369,05										33.369,05	
1	Phòng LĐTBXH	32.532,05										32.532,05	
2	Hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện	837,00										837,00	
VIII	Quản lý hành chính	50.697,88									50.697,88		
1	VP UBND & HĐND	10.826,84									10.826,84		
2	Phòng Tư pháp	1.254,81									1.254,81		
3	Phòng Tài chính - KH	3.219,25									3.219,25		
4	Phòng Kinh tế	1.346,55									1.346,55		
5	Phòng QLĐT	1.466,12									1.466,12		
6	Phòng LĐTB & XH	1.527,76									1.527,76		
7	Phòng Tài nguyên & Môi trường	1.384,93									1.384,93		

